

Số: 151/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 12 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Lộc Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Văn bản số 3816/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 28/7/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trình Chính phủ phê duyệt;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 15/7/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Tĩnh; Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà tại Tờ trình số 01/TTr-UBND ngày 05/01/2018; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 99/TTr-TMMT ngày 10/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lộc Hà (kèm Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/10.000), với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		11.742,83	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.765,65	66,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.540,20	45,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.938,86</i>	<i>37,84</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>601,33</i>	<i>7,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	871,33	11,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	974,30	12,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.175,52	15,14
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	588,80	7,58
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,79	3,92
1.7	Đất làm muối	LMU	152,32	1,96
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	158,37	2,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.289,44	28,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,73	0,57
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55	0,05
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	0,30
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,59	2,63
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,79	1,67
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.420,25	43,18
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98	0,12
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,08
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	575,91	17,51
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	0,51
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29	
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,36	0,77
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	166,06	0,77
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,05	0,31
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,87	0,45
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,06	1,10
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,33	21,05
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,26	4,63
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,74	5,86

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	238,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>29,89</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>5,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,21
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4,08
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,47
1.7	Đất làm muối	LMU	44,92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,95
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,14
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,83

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	167,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>27,49</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	<i>5,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,08
2.2	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	14,77
2.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,92
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,40
2.5	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,59

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,80
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,80
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,30
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,05
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,54
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,39
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20

(Chi tiết thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03, 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND huyện Lộc Hà theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Lộc Hà và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường } (để b/c):
- TTr. Tỉnh ủy; TTr. HĐND tỉnh }
- Chủ tịch UBND tỉnh; các PCT UBND tỉnh;
- TTr. Huyện ủy, TTr. HĐND huyện Lộc Hà;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Lưu: VT, NL₂.

Gửi: + VB giấy (14b): TP không nhận VB ĐT;
+ Điện tử: Các thành phần khác.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Ngọc Sơn

BIỂU 01. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2018 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bàng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	7 765,65	397,39	329,85	354,25	1 627,09	574,50	303,69	571,08	798,52	515,30	480,10	2,76	750,21	1 060,91	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3 540,20	207,98	190,19		514,93	460,17	87,80	389,81	497,81	188,14	311,78		362,21	329,38	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2 938,86	207,98	154,32		514,93	455,83	25,59	289,76	497,81	80,44	24,61		358,21	329,38	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	601,33		35,87			4,34	62,21	100,05		107,70	287,16		4,00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	871,33	70,84	74,05	0,54	211,02	8,38	101,81	62,42	6,45	65,04	4,57		139,91	126,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	974,30	33,63	65,27	59,74	84,87	37,19	57,85	92,31	69,89	119,78	99,43	2,50	122,06	129,78	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1 175,52	55,05		70,76	407,19		12,59		24,36	105,98	18,43	0,27	18,61	462,28	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	588,80	23,97			353,61				178,91	18,29			14,02		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	304,79	2,76	0,33	112,40	15,26	28,56	22,87	26,53		6,88	23,81		63,81	1,58	
1.7	Đất làm muối	LMU	152,32			109,57			20,77				21,98				
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	158,37	3,16		1,25	40,21	40,20			21,10	11,18	0,11		29,57	11,59	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3 289,44	90,88	104,71	274,79	292,53	281,38	262,33	265,48	255,54	367,13	261,80	239,82	259,70	333,35	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	18,73				6,28				6,09	6,36					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,55									1,55					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00									10,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,59	0,05		5,33	0,30			3,08	0,11	20,61	0,94	3,00	0,15	53,02	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	54,79	0,77		6,14	29,75	0,33				2,61	1,18	2,45	1,62	9,94	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1 420,25	60,71	56,39	98,27	151,61	112,67	90,19	91,47	154,45	166,79	99,21	28,74	136,68	173,07	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,98					0,88				0,10				3,00	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,52	0,20	0,10		0,51			0,18	0,15	0,06	0,22		0,10	1,00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	575,91	22,21	30,53	43,93	50,09	47,52	36,78	42,65	36,20	93,11	47,41	33,25	51,85	40,38	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,71	0,38	0,46	0,19	0,51	0,23	0,65	1,25	0,51	8,85	0,77	1,07	0,77	1,07	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,29									1,29					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,36		0,68	3,65			1,42	0,73		2,83		0,94	0,11	15,00	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	166,06	0,22	9,71	9,39	17,36	8,01	15,80	19,19	6,48	35,40	8,75	0,85	20,75	14,15	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	10,05	3,70	1,00		5,00								0,35		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,87	0,93	0,79	1,63	0,64	0,30	1,17	1,10	0,69	3,11	1,24	0,26	1,26	1,75	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36,06	1,70	0,98	0,69	1,47	2,11	8,38	3,54	1,12	2,69	4,81	0,54	5,76	2,27	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,33		0,21	105,56	11,10	109,27	103,55	48,68	9,28	96,56	168,72	36,71	2,69		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	152,26		3,84		17,89	0,01	4,38	53,62	49,64	2,59	0,69		3,57	16,03	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05					0,05									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,74	4,52	0,74	16,90	199,52	61,38	8,34	5,82	204,47	56,78	2,44	13,71	22,39	90,73	

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Quyết định số 157 /QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bàng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	238,70	0,60	2,77	26,06	37,52	3,81	30,57	5,59	10,50	37,82	4,62	9,50	9,28	60,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	35,49	0,60	0,94		5,27	3,81	1,72	5,29	5,20	2,64	1,17			8,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	29,89	0,60	0,94		5,27	3,36	0,60	4,09	5,20	0,49	0,49			8,85
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,60					0,45	1,12	1,20		2,15	0,68			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76,40		1,26		28,25		3,24	0,30	5,30	14,98	0,11		2,58	20,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,13		0,54				0,25			1,42	3,09			4,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46,21			1,50	1,50		2,36			5,40		9,50		25,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,08				2,50					1,58				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,47		0,03	2,64						11,80	0,25		6,70	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU	44,92			21,92			23,00							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,95	0,09		1,18	1,90		2,53	1,00	0,06	0,16	6,00	2,50	1,67	1,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,33				0,20			1,00						0,13
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										0,05				1,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,25				1,50									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													0,07	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07													
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,01													0,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,32	0,09		0,04	0,10		0,03		0,06					
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN											6,00	2,50		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,14			1,14			2,50							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,83				0,10					0,11			1,60	0,02
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 CỦA HUYỆN LỘC HÀ
(Kèm theo Quyết định số 15/10Đ-UBND ngày 12/10/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phú Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bằng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	167,10	0,60	2,77	15,06	12,02	3,81	14,17	5,59	3,50	37,82	1,62	9,50	1,58	59,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	33,09	0,60	0,94		5,27	3,81	1,32	5,29	3,20	2,64	1,17			8,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	27,49	0,60	0,94		5,27	3,36	0,20	4,09	3,20	0,49	0,49			8,85
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUC/PNN	5,60					0,45	1,12	1,20		2,15	0,68			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	43,90		1,26		2,75		3,24	0,30	0,30	14,98	0,11		1,58	19,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,13		0,54				0,25			1,42	0,09			4,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	46,21			1,50	1,50		2,36			5,40		9,50		25,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					2,50						1,58			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,08										11,80	0,25		0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,77		0,03	2,64			7,00							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	17,92			10,92										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN														
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,40						0,40							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,59	0,09			0,30		0,03		0,06	0,11				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 CỦA HUYỆN LỘC HÀ

(Kèm theo Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Xã An Lộc	Xã Bình Lộc	Xã Hộ Độ	Xã Hồng Lộc	Xã Ích Hậu	Xã Mai Phụ	Xã Phù Lưu	Xã Tân Lộc	Xã Thạch Bằng	Xã Thạch Châu	Xã Thạch Kim	Xã Thạch Mỹ	Xã Thịnh Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	21,80				8,50			3,80					8,50	1,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,80							3,80						
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,00				8,50								8,50	1,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,30		0,40	0,25			0,82	0,22		0,15		3,85		5,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,05			0,05								3,00		3,00
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12											0,12		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,54		0,40				0,62			0,10		0,50		1,92
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA														
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,39			0,20				0,22		0,05		0,23		0,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,20						0,20							
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														